

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ

1.1. Đặc điểm kinh doanh dịch vụ

- Cung cấp dịch vụ là hoạt động chính của doanh nghiệp.
- Cung cấp những sản phẩm vô hình
- Chi phí nhân công chiếm tỷ trọng lớn, chi phí vật liệu thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá thành sản phẩm.
- Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm diễn ra đồng thời tại cùng một thời gian và địa điểm.
- Sản phẩm dịch vụ khi hoàn thành không nhập kho, do vậy những dịch vụ đã hoàn thành mà chưa tiêu thụ, chưa xác định doanh thu thì vẫn được coi là sản phẩm dở dang.

1.2. Các loại hình kinh doanh dịch vụ

1.2.1. Dịch vụ có tính chất sản xuất

- Kinh doanh dịch vụ vận tải
- Kinh doanh dịch vụ bưu điện

1.2.2. Dịch vụ không có tính chất sản xuất

- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn

1.3. Nhiệm vụ kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ

- Ghi chép phản ánh số hiện có và tình hình biến động, luân chuyển của các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp.
- Tập hợp, tính toán, phân bổ chi phí một cách đầy đủ, chính xác để xác định giá thành sản phẩm và kết quả kinh doanh dịch vụ.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế, tài chính, kế hoạch thu nộp, thanh toán, kiểm tra kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp.
- Cung cấp các thông tin trung thực, chính xác kịp thời cho lãnh đạo phục vụ cho việc quản lý điều hành doanh nghiệp.

1.4. Nội dung bản chất của chi phí kinh doanh dịch vụ

- Chi phí kinh doanh dịch vụ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp dịch vụ phải chi ra để tiến hành hoạt động kinh doanh dịch vụ trong một thời kỳ nhất định.
- Chi phí kinh doanh dịch vụ và giá thành sản phẩm dịch vụ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chi phí kinh doanh dịch vụ là cơ sở để tính toán, xác định giá thành sản phẩm dịch vụ.

1.5. Giá thành sản phẩm dịch vụ

1.5.1. Nội dung, bản chất của giá thành sản phẩm dịch vụ

- Giá thành sản phẩm dịch vụ là biểu hiện bằng tiền của những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến khối lượng sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành.
- Giá thành dịch vụ là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế hoạt động kinh doanh dịch vụ.

1.5.2. Phân loại giá thành sản phẩm dịch vụ

- Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi tính toán chi phí:
 - Giá thành sản phẩm dịch vụ bao gồm toàn bộ chi phí cố định và chi phí biến đổi
 - Giá thành sản phẩm dịch vụ theo biến phí.
 - Giá thành sản phẩm dịch vụ có phân bổ hợp lý chi phí cố định.
- Phân loại giá thành sản phẩm dịch vụ theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành
 - Giá thành kế hoạch
 - Giá thành định mức
 - Giá thành thực tế

1.6. Kế toán chi phí kinh doanh dịch vụ

1.6.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí kinh doanh dịch vụ

1.6.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí kinh doanh dịch vụ

Mỗi doanh nghiệp tổ chức kinh doanh khác nhau thì đối tượng tập hợp chi phí cũng khác nhau. Có thể là loại hàng, đơn đặt hàng, từng loại sản phẩm dịch vụ...

1.6.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí kinh doanh dịch vụ

- Phương pháp tập hợp trực tiếp
- Phương pháp phân bổ gián tiếp: gồm 2 bước

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ

$$H = \frac{C}{T_i}$$

Trong đó: C : Tổng số chi phí cần phân bổ

T_i : Tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Bước 2: Tính số chi phí phân bổ cho từng đối tượng

$$C_i = T_i * H$$

1.6.2. Phương pháp kế toán chi phí kinh doanh dịch vụ

1.6.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tài khoản sử dụng: TK 621

- Kết cấu:

TK 621

Giá trị thực tế NVL sử dụng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ	Giá trị thực tế NVL TT dùng không hết nhập lại kho. Giá trị phế liệu thu hồi Chi phí NVL lãng phí, vượt định mức Kết chuyển hoặc phân bổ CPNVLTĐ để tính Z sản phẩm
--	--

1.6.2.2. *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

- Tài khoản sử dụng: TK 622
- Kết cấu

TK 622

Các khoản tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương của CNTT sản xuất kinh doanh	CPNCTT lãng phí, vượt định mức Kết chuyển hoặc phân bổ CPNCTT
--	--

1.6.2.3. *Kế toán chi phí kinh doanh chung*

- Là tất cả các khoản chi phí phát sinh trong phạm vi hoạt động kinh doanh dịch vụ ngoài hai chi phí kinh doanh trực tiếp ở trên.
- Tài khoản sử dụng: TK 627

1.6.3. *Tổng hợp chi phí kinh doanh dịch vụ*

- Kết chuyển chi phí để tính Z sản phẩm
- Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm dịch vụ hoàn thành được xác định là tiêu thụ
- Nợ TK 632

Có TK 154

1.7. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm dịch vụ

1.7.1. *Đối tượng tính giá thành sản phẩm dịch vụ*

Đối tượng tính giá thành nói chung trong ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ là từng loại sản phẩm dịch vụ.

1.7.2. *Phương pháp tính giá thành*

- Phương pháp tổng hợp chi phí
- Phương pháp hệ số
- Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ

2.1. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

2.1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận gộp từ bán hàng và} \\ \text{cung cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{Chiết khấu thương mại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ} \\ \text{Hàng bán bị trả lại hoặc dịch vụ bị khách hàng từ chối} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế TTĐB, Thuế XK, Thuế GTGT theo pp trực tiếp} \end{array}$$

2.1.2. Kết quả hoạt động khác

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

2.2. Kế toán kết quả kinh doanh dịch vụ

2.2.1. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ

- Kết chuyển chi phí kinh doanh dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 632, 641, 642,

- Kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 511, 512

Có TK 911

2.2.2. Kế toán kết quả hoạt động khác

- Kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 811

- Kết chuyển thu nhập khác để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 711

Có TK 911

2.2.3. Kế toán thuế thu nhập

- Cuối kì, phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 821

Có TK 3334

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 821

2.3. Kế toán phân phối lợi nhuận

2.3.1. Nội dung và nguyên tắc phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được phân phối như sau:

- a. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).
- b. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- c. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa.
- d. Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập.
- e. Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

- Nguyên tắc phân phối:

Bước 1: Tạm phân phối theo kế hoạch đã được tiến hành hàng tháng, quý. Số tạm phân phối không vượt quá số lợi nhuận thực tế đạt được của niên độ kế toán.

Bước 2: Khi báo cáo quyết toán cuối năm được duyệt, xác định số lợi nhuận được phân phối chính thức, kế toán tiến hành điều chỉnh số đã phân phối theo số được duyệt.

2.3.2. Phương pháp hạch toán phân phối lợi nhuận

- Tài khoản sử dụng: TK 421

NV1: Số cổ tức và lợi nhuận phải trả cho các cổ đông, nhà đầu tư, bên góp vốn:

Nợ TK 421

Có TK 338

NV2: Trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các nhà đầu tư, bên góp vốn, các cổ đông:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112...

NV3: Trích các quỹ doanh nghiệp từ lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp:

Nợ TK 421

Có TK 414, 415, 431, 418

NV4: Bổ sung nguồn vốn từ lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp

Nợ TK 421

Có TK 411

NV5: Số lợi nhuận phải nộp cấp trên:

Nợ Tk 421

Có TK 336

NV6: Số lợi nhuận phải thu từ đơn vị cấp dưới

Nợ TK 136

Có TK 421

NV7: Số lỗ về hoạt động kinh doanh được cấp trên bù:

Nợ TK 136

Có TK 421

NV8: Phải cấp cho đơn vị cấp dưới về số lỗ trong sản xuất kinh doanh

Nợ TK 421

Có TK 336

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH DỊCH VỤ VẬN TẢI

3.1. Đặc điểm kinh doanh dịch vụ vận tải

3.1.1. Đặc điểm chung hoạt động kinh doanh vận tải

- Quá trình sản xuất và tiêu thụ đồng thời diễn ra, sản phẩm không có hình thái vật chất cụ thể, không có sản phẩm dở dang.
- Quá trình quản lý kinh doanh phải phân thành nhiều khâu, trên địa bàn rộng.
- Hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào thời vụ, thời tiết, trạng thái kỹ thuật của phương tiện và cơ sở hạ tầng.

3.1.2. Đặc điểm cơ chế quản lý hoạt động kinh doanh vận tải

Để tiết kiệm chi phí, nâng cao tính chủ động trong kinh doanh, nhằm đạt được lợi nhuận với chi phí thấp nhất thì cơ chế quản lý trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải thực hiện theo chế độ khoán. Tùy đặc điểm và trình độ quản lý ở từng doanh nghiệp có thể áp dụng phương thức khoán như sau:

- Khoán chi phí nhiên liệu theo từng phương tiện
- Khoán doanh thu, chi phí, kết quả.

3.2. Chi phí và giá thành sản phẩm vận tải

3.2.1. Chi phí vận tải và phân loại chi phí vận tải

3.2.1.1. Chi phí vận tải

Chi phí vận tải là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống cần thiết và hao phí lao động vật hóa cho quá trình hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp cần phải chi ra trong một kì hạch toán.

3.2.1.2. Phân loại chi phí kinh doanh vận tải

a. Phân loại chi phí vận tải theo yếu tố

- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí nhiên liệu
- Chi phí vật liệu, dụng cụ
- Chi phí tiền lương
- Khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các chi phí khác

b. Phân loại chi phí vận tải theo công dụng kinh tế của chi phí

- Lương lái xe và phụ xe
- Khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ
- Nhiên liệu
- Chi phí sửa chữa

- Vật liệu
- Khấu hao phương tiện vận tải
- Sửa chữa thường xuyên phương tiện vận tải
- Lệ phí giao thông
- Chi phí trực tiếp khác
- Chi phí quản lý

c. Phân loại chi phí theo quá trình tập hợp chi phí

- Chi phí trực tiếp
- Chi phí chung

d. Phân loại theo nội dung của chi phí

- Chi phí nhiên liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

3.2.2. Giá thành dịch vụ vận tải

Giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất phải được bồi hoàn để tái tạo sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp. Giá thành sản phẩm không bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong kì của doanh nghiệp.

3.3. Tính tất yếu của việc tổ chức kế toán khoa học, hợp lý chi phí và giá thành sản phẩm vận tải

Trong công tác quản lý chi phí vận tải và quản lý giá thành sản phẩm vận tải, kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng. Kế toán cung cấp thông tin kinh tế kịp thời cho nhà quản lý doanh nghiệp. Từ đó, nhà quản lý giám sát được những chi phí ra, hạn chế đến mức thấp nhất những chi phí bất hợp lý, những tổn thất và lãng phí phát sinh trong quá trình kinh doanh để doanh nghiệp có biện pháp phấn đấu giảm giá thành sản phẩm.

3.4. Đối tượng, phương pháp kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm vận tải

3.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí vận tải và đối tượng tính giá thành sản phẩm vận tải

- Đối tượng tập hợp chi phí có thể là theo từng đội xe hoặc đầu xe.
- Đối tượng tính giá thành vận tải hàng hóa: tấn. km - hàng hóa luân chuyển.
- Đối tượng tính giá thành vận tải hành khách: người. km - hành khách luân chuyển

3.4.2. Phương pháp tập hợp chi phí vận tải

- Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Khi phát sinh chi phí có liên quan đến đối tượng nào thì kế toán căn cứ vào chứng từ để ghi trực tiếp vào tài khoản hạch toán đối tượng đó.

Áp dụng phương pháp này mức độ chính xác rất cao.

- Phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp

Đối với các doanh nghiệp vận tải vừa làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hóa, vừa làm nhiệm vụ vận chuyển hành khách thì một số khoản chi phí nếu không chi trực tiếp cho từng đối tượng thì phải dùng phương pháp phân bổ gián tiếp. Theo phương pháp này, tổng hợp số liệu từ chứng từ kế toán phản ánh những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh chi phí hoặc theo nội dung chi phí. Sau đó lựa chọn tiêu thức phù hợp để tính toán, phân bổ chi phí đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí có liên quan.

3.5. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí vận tải

3.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nhiên liệu cho phương tiện vận tải.

Tài khoản sử dụng: TK 621.

3.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của lái xe và phụ xe.

Tài khoản sử dụng: TK 622

3.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí nhân viên quản lý tổ, đội xe, chi phí khấu hao và sửa chữa phương tiện, bến xe, nhà xe, chi phí dịch vụ mua ngoài, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, chi phí bảo hiểm ...

Tài khoản sử dụng: TK 627

*** Chú ý:** CP sắm lốp và CPSC phương tiện vận tải

- Đầu kỳ, tiến hành trích trước CP

Nợ TK 627

Có TK 335 SL/ SC

- Khi phát sinh chi phí

Nợ TK 335 SL/ SC

Có TK 111, 112

- Cuối kỳ, quyết toán CP: làm cho TK 335 có SDCK = 0

3.6. Tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm vận tải

Mỗi đối tượng tập hợp chi phí được mở riêng một bảng kê tổng hợp chi phí vận tải cho đối tượng đó theo khoản mục chi phí, mỗi khoản mục chi phí được ghi một dòng riêng rẽ trên bảng kê.

Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm sản phẩm vận tải, yêu cầu quản lý giá thành sản phẩm vận tải để lựa chọn các phương pháp tính giá thành sản phẩm vận tải cho phù hợp

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng năm

Đơn vị tính:

Khoản mục	Ghi Nợ TK 154/ Có			Cộng
	TK 621	TK 622	TK 627	
1. Chi phí nhiên liệu				
2. Chi phí dầu nhờn				
3 Chi phí tiền lương lái xe				
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
5. Trích trước chi phí sửa, lắp				
6. Chi phí khấu hao phương tiện				
7. Trích trước chi phí sửa chữa phương tiện				
8. Chi phí khác				
Cộng				

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH/ HÀNG HÓA

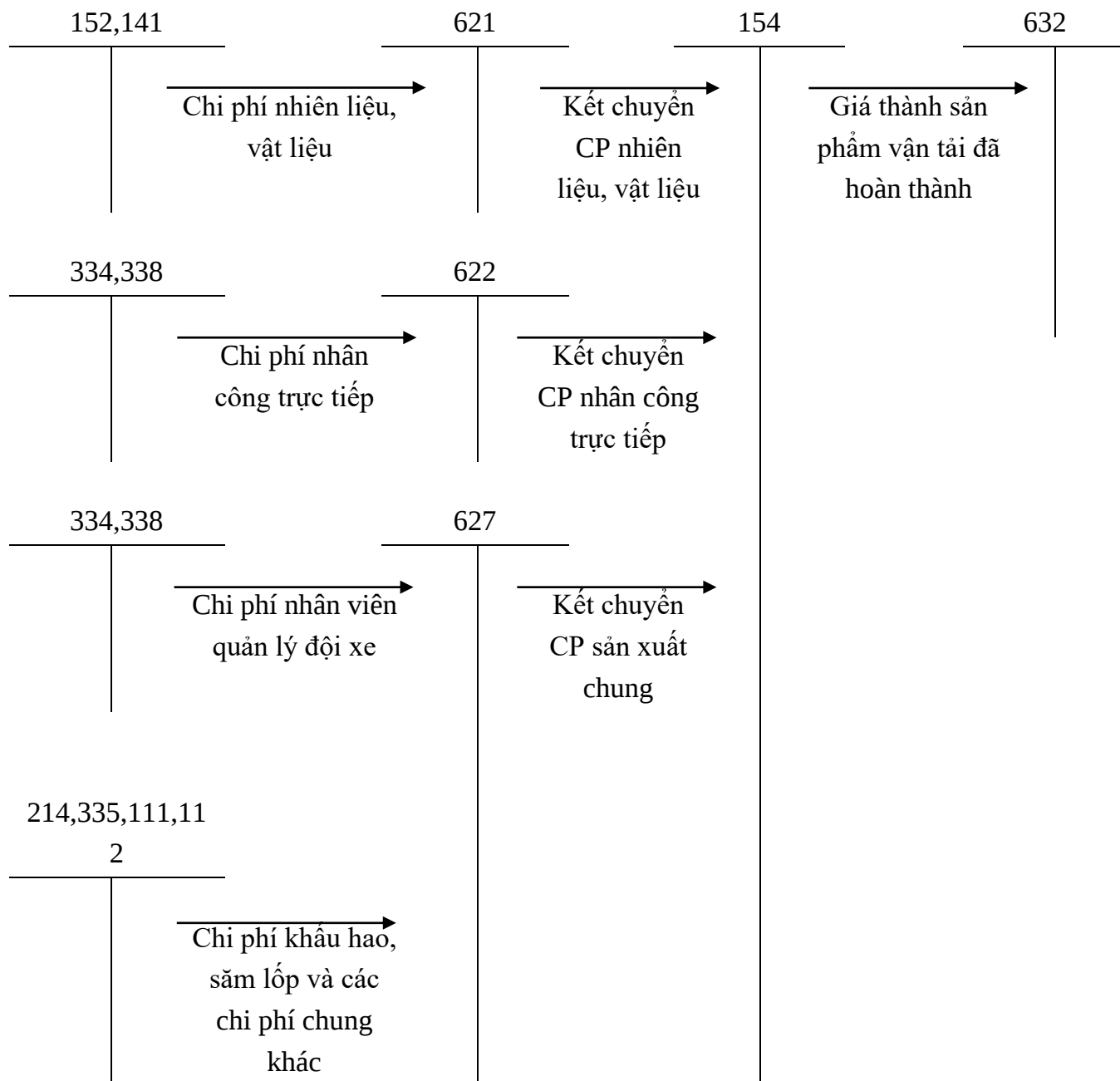
Tháng năm

Số lượng:

Đơn vị tính:

Khoản mục	Nhiên liệu còn ở phương tiện đầu kỳ	Chi phí vận tải phát sinh trong kỳ	Nhiên liệu còn ở phương tiện cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. Chi phí nhiên liệu trực tiếp					
2. Chi phí nhân công trực tiếp					
3. Chi phí sản xuất chung					
Tổng cộng					

Khái quát quá trình kế toán chi phí vận tải và tính giá thành sản phẩm vận tải:



CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH

4.1. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh du lịch

- Du lịch là ngành kinh tế có hiệu quả cao, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư rất lớn, thời gian thu hồi vốn nhanh, song đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu phải nhiều.
- Hoạt động kinh doanh du lịch mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội; điều kiện di sản lịch sử văn hoá, phong cảnh độc đáo, hấp dẫn.
- Đối tượng phục vụ của ngành du lịch luôn di động và phức tạp.
- Kinh doanh du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, bao gồm nhiều ngành hoạt động khác nhau như : kinh doanh hướng dẫn du lịch, kinh doanh hàng hoá, kinh doanh vận tải, kinh doanh ăn uống, khách sạn Các hoạt động này có quy trình công nghệ khác nhau, chi phí kinh doanh cũng không giống nhau.
- Sản phẩm của hoạt động du lịch và dịch vụ nói chung không có hình thái vật chất, không có quá trình nhập, xuất kho, chất lượng sản phẩm nhiều khi không ổn định, thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm du lịch và dịch vụ được tiến hành đồng thời, ngay cùng một địa điểm.

4.2. Chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp du lịch

4.2.1. Phân loại chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch

4.2.1.1. Chi phí sản xuất, chế biến kinh doanh trong du lịch

Trong quá trình kinh doanh dịch vụ, người lao động sử dụng tư liệu lao động và kỹ thuật, kỹ năng của mình cùng các vật liệu, nhiên liệu phù hợp với từng loại hoạt động dịch vụ để tạo ra sản phẩm lao vụ phục vụ khách hàng .

Chi phí sản xuất, chế biến kinh doanh dịch vụ trong du lịch là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh để tạo ra sản phẩm.

Các chi phí trực tiếp được quy định cụ thể cho từng loại kinh doanh dịch vụ

- Hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch:
 - + Chi phí phục vụ trực tiếp cho du khách: Tiền trả các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lại, vé đò, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh.
 - + Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ hướng dẫn du lịch.
 - + Các chi phí trực tiếp khác.
- Hoạt động kinh doanh buồng ngủ và các dịch vụ khác:
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bếp, bar, nhà ăn, buồng ngủ và nhân viên phục vụ các dịch vụ khác.
 - + Chi phí vật liệu trực tiếp.

- Hoạt động vận chuyển hàng hóa:
- + Chi phí nhiên liệu
- + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của lái xe, phụ xe.
- + Các chi phí khác.

4.2.1.2. Chi phí quản lý kinh doanh dịch vụ du lịch

Bao gồm các khoản chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu, đồ dùng dụng cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuê môn bài, thuê nhà đất, các khoản lệ phí, các khoản chi phí về sửa chữa tài sản cố định, chi hội nghị tiếp khách,...

4.2.2. Kế toán chi phí kinh doanh du lịch

NV1: Xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ:

Nợ TK 621

Có TK 152

NV2: Trường hợp NVL về không nhập kho mà xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hay thực hiện dịch vụ:

Nợ TK 621

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

NV3: Cuối kỳ, vật liệu xuất dùng không hết nhập lại kho

Nợ TK 152

Có TK 621

NV4: Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ

Nợ TK 622

Có TK 334

NV5: Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định

Nợ TK 622

Có TK 338

NV6: Tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên quản lý dịch vụ trong kỳ:

Nợ TK 627

Có TK 334, 338

NV7: Các chi phí khác tính cho hoạt động kinh doanh dịch vụ:

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 214, 152, 153...

NV8: Cuối kì, kết chuyển chi phí để tính giá thành dịch vụ du lịch:

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

4.3. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh du lịch

Để phản ánh doanh thu dịch vụ du lịch, kế toán sử dụng tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

NV1: Khi khách hàng đặt hàng, trả tiền trước hoặc mua vé, tích kê trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán căn cứ vào phiếu thu tiền mặt, giấy báo có của ngân hàng ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

Có TK 5113

Có TK 3331

NV2: Khi hoàn thành dịch vụ cho khách hàng, kế toán tính giá thành hoạt động dịch vụ:

Nợ TK 632

Có TK 154

Đồng thời phản ánh doanh thu dịch vụ:

Nợ 131

Có 5113

Có 3331

NV3: Trường hợp khách hàng mua dịch vụ với khối lượng lớn hoặc do chất lượng của dịch vụ giảm sút doanh nghiệp có thể giảm trừ cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 521

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131

NV4: Cuối kì, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu:

Nợ TK 511

Có TK 521

NV5: Cuối kì, kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 511

Có TK 911

NV6: Cuối kì, kết chuyển chi phí để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 632

Có TK 641

Có TK 642

NV7: Xác định chi phí thuế TNDN hiện hành

Nợ TK 821

Có TK 3334

NV8: Kết chuyển chi phí thuế thu nhập để xác định lợi nhuận sau thuế:

Nợ TK 911

Có TK 821

NV9: Kết chuyển lãi/ lỗ

Nợ TK 911

Có TK 421

Hoặc:

Nợ TK 421

Có TK 911

4.4. Kế toán kinh doanh khách sạn

4.4.1. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh khách sạn

Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu là cho thuê buồng ngủ, bên cạnh đó còn có thể kết hợp nhiều hoạt động khác như dịch vụ giặt là, nhà hàng, massage, vũ trường, bán hàng lưu niệm...

Các hoạt động trong khách sạn khá phong phú, có những hoạt động có thể có những sản phẩm dở dang cuối kỳ, có những hoạt động không có những sản phẩm dở dang cuối kỳ. Hoạt động cho thuê buồng ngủ có thể có những sản phẩm dở dang cuối kỳ khi khách nghỉ từ kỳ này sang kỳ khác, các chi phí phục vụ đã phát sinh nhưng khách hàng chưa thanh toán, khách sạn vẫn chưa hoàn tất việc phục vụ khách và chưa xác định doanh thu.

Đối với hoạt động kinh doanh khách sạn, chi phí khấu hao TSCĐ thường lớn vì khách sạn thường đầu tư nhiều vào nội thất khách sạn, trang bị nhiều thiết bị hiện đại cho phòng ngủ. Tiêu chí để xếp loại khách sạn là mức độ trang bị nội thất và tiện nghi của khách sạn.

Sản phẩm của dịch vụ kinh doanh khách sạn không thể lưu kho, không có hình thái vật chất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm diễn ra đồng thời.

Hoạt động kinh doanh khách sạn mang tính thời vụ cao, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa lịch sử. Do vậy, kế toán chi phí, giá thành sản

phẩm kinh doanh khách sạn cần chú ý đến đặc điểm này để xác định mức chi phí cho phù hợp.

4.4.2. Kế toán chi phí kinh doanh và tính giá thành sản phẩm dịch vụ trong các khách sạn

** Hoạt động cho thuê phòng:*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: gồm các khoản chi phí như xà phòng, bàn chải đánh răng, giấy vệ sinh, tạp chí...
- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương chính, lương phụ, các khoản có tính chất lương khác, các khoản trích theo lương của nhân viên của nhân viên trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh khách sạn.
- Chi phí sản xuất chung: gồm các khoản chi phí khác ngoài hai khoản mục chi phí trên trong hoạt động kinh doanh khách sạn.

** Hoạt động đặc biệt: bar, karaoke*

** Hoạt động khác: spa, massage, giặt ủi...*

Trình tự kế toán chi phí trong hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn như sau:

NV1: Xuất kho vật liệu, hoặc vật liệu mua về được đưa vào sử dụng ngay hoặc vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra được sử dụng cho dịch vụ kinh doanh khách sạn:

Nợ TK 621 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 152, 111, 112, 141, 154

NV2: Vật liệu đã xuất sử dụng trong dịch vụ khách sạn còn thừa nhập lại kho:

Nợ TK 152

Có TK 621(Chi tiết từng loại dịch vụ)

NV3: Tiền lương phải trả, tiền ăn giữa ca, phụ cấp cho nhân viên trực tiếp phục vụ tại khách sạn:

Nợ TK 622 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 334

NV4: Trích BHXH, BHYT, KPCĐ...của nhân viên trực tiếp phục vụ tại khách sạn:

Nợ TK 622 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 338

NV5: Trích trước tiền lương nghỉ phép của nhân viên trực tiếp phục vụ tại khách sạn:

Nợ TK 622 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 335

NV6: Tiền lương phải trả, tiền ăn giữa ca, phụ cấp cho nhân viên quản lý từng dịch vụ tại khách sạn:

Nợ TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 334

NV7: Trích BHXH, BHYT, KPCĐ... của nhân viên quản lý từng dịch vụ tại khách sạn:

Nợ TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 338

NV8: Khi xuất dùng hoặc phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ dùng cho từng bộ phận dịch vụ:

Nợ TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 153, 242

NV9: Trích khấu hao TSCĐ dùng cho từng bộ phận dịch vụ:

Nợ TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 214

NV10: Khi phát sinh chi phí dịch vụ mua ngoài hay chi phí bằng tiền khác phục vụ từng bộ phận dịch vụ:

Nợ TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 141...

NV11: Cuối kỳ, kết chuyển chi phí để tính giá thành từng loại dịch vụ:

Nợ TK 154

Có TK 621 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 622 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

Có TK 627 (Chi tiết từng loại dịch vụ)

4.4.3. Kế toán doanh thu trong khách sạn

NV1: Khi khách hàng sử dụng dịch vụ của khách sạn, khách sạn sẽ lập hóa đơn GTGT và ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 131

Có TK 5113

Có TK 33311

NV2: Khi cung cấp dịch vụ là đối tượng chịu thuế TTĐB (dịch vụ massage, karaoke, bar...) thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế TTĐB:

a/ Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 5113

Có TK 3331

b/ Nợ TK 5113

Có TK 3332

NV3: Đồng thời, kế toán xác định giá vốn của từng loại dịch vụ đã cung cấp:

Nợ TK 632

Có TK 154

4.5. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng

4.5.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh nhà hàng

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng là vừa sản xuất chế biến vừa tiêu thụ ngay sản phẩm vừa sản xuất.

- Bên cạnh việc sản xuất sản phẩm để tiêu thụ, nhà hàng còn thực hiện việc chuyển bán những sản phẩm hàng hóa do đối tượng khác cung cấp, đây là hoạt động kinh doanh thương mại thuần túy.

- Khi sản phẩm được đưa vào sản xuất đã được coi là tiêu thụ. Các món ăn thường được chế biến theo công thức nên dễ dàng xác định được định mức chi phí chế biến cho từng món ăn.

- Trong hoạt động kinh doanh nhà hàng, các loại chi phí chế biến, chi phí hàng mua chuyển bán, chi phí phục vụ khách khó tách rời nên việc xác định giá thành sản phẩm chế biến một cách chính xác khó thực hiện hơn các ngành sản xuất vật chất khác.

- Đối với chi phí mua hàng chuyển bán và kế toán quá trình bán hàng chuyển bán được thực hiện như trong các doanh nghiệp thương mại thuần túy.

4.5.2. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng

4.5.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành hàng tự chế biến

Các chi phí được tính vào giá thành hàng tự chế biến:

- Nguyên vật liệu trực tiếp xuất kho sử dụng hoặc mua từ thị trường về sử dụng ngay cho việc sản xuất chế biến.

- Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương của nhân viên trực tiếp chế biến món ăn.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ chế biến: khấu hao nhà bếp, thiết bị phục vụ.

- Chi phí điện nước, vệ sinh, ga, dầu...

- Chi phí khác trong quá trình chế biến như chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm cháy nổ trong bếp.

** Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

NV1: Khi xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp để chế biến món ăn, căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 621

Có TK 152

NV2: Nguyên vật liệu mua ngoài đưa và sử dụng thẳng ở bộ phận bếp không qua kho, căn cứ vào bảng kê mua thực phẩm và phiếu theo dõi vật liệu chế biến:

Nợ TK 621

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

NV3: Vật liệu thừa nhập kho trả lại:

Nợ TK 152

Có TK 621

- Vật liệu còn thừa để lại ở bộ phận chế biến tiếp tục sử dụng cho kỳ sau, kế toán ghi “âm” bút toán:

Nợ TK 621

Có TK 152

Sang kỳ sau, kế toán kết chuyển bút toán trên sang ghi “dương” bình thường.

NV4: Khi tính lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phụ cấp của bộ phận bếp trong nhà hàng:

Nợ TK 622

Có TK 334

NV5: Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên bộ phận bếp:

Nợ TK 622

Có TK 338

NV6: Trích trước lương nghỉ phép của nhân viên trực tiếp chế biến thức ăn:

Nợ TK 622

Có TK 335

NV7: Khi tính tiền lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phụ cấp cho nhân viên gián tiếp phục vụ của bộ phận bếp trong nhà hàng:

Nợ TK 627

Có TK 334

NV8: Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho nhân viên gián tiếp phục vụ của bộ phận bếp trong nhà hàng:

Nợ TK 627

Có TK 338

NV9: Khi xuất dùng hoặc phân bổ giá trị công cụ dụng cụ dùng cho bộ phận bếp:

Nợ TK 627

Có TK 153, 242

NV10: Trích khấu hao TSCĐ dùng ở bộ phận bếp:

Nợ TK 627

Có TK 214

NV11: Khi phát sinh chi phí dịch vụ mua ngoài hay chi phí bằng tiền khác phục vụ cho bộ phận bếp:

Nợ TK 627

Nợ TK 133(Nếu có)

Có TK 111, 112, 141...

NV12: Cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm chế biến

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

4.5.2.2. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh nhà hàng

Để phục vụ cho việc tính toán xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động: kinh doanh hàng tự chế biến và hàng chuyên bán, ngoài việc chi tiết doanh thu theo hai loại hoạt động, kế toán cần chi tiết chi phí, trong trường hợp không thể hạch toán được chi phí cho hai hoạt động, cuối kỳ, kế toán tính toán phân bổ chi phí chung cho hai loại hoạt động để xác định kết quả.

Việc hạch toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong nhà hàng, tương tự như hoạt động du lịch và khách sạn.

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

5.1. Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu

5.1.1. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và nhiệm vụ kế toán

- Kinh doanh xuất nhập khẩu có thị trường rộng lớn cả trong và ngoài nước, chịu ảnh hưởng rất lớn của sự phát triển sản xuất trong nước và tình hình thị trường nước ngoài.
- Người mua, người bán thuộc các quốc gia khác nhau, có trình độ quản lý, phong tục, tập quán tiêu dùng và chính sách ngoại thương ở mỗi quốc gia có sự khác nhau.
- Hàng xuất nhập khẩu đòi hỏi chất lượng cao, mẫu mã đẹp hợp thị hiếu tiêu dùng ở từng khu vực, từng quốc gia trong từng thời kỳ.
- Điều kiện địa lý, phương tiện vận chuyển, điều kiện và phương thức thanh toán có ảnh hưởng không ít đến quá trình kinh doanh, thời gian giao hàng và thanh toán có khoảng cách xa.

** Nhiệm vụ của kế toán trong kinh doanh xuất nhập khẩu:*

- Phản ánh và kiểm tra tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu, kiểm tra việc đảm bảo an toàn hàng hóa xuất nhập khẩu cả về số lượng và giá trị.
- Tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị nghiệp vụ hàng hóa, nghiệp vụ thanh toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đó tính toán chính xác, trung thực kết quả kinh doanh.
- Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời đầy đủ phục vụ cho việc điều hành và quản lý quá trình kinh doanh xuất nhập khẩu đạt hiệu quả cao.

5.1.2. Các phương thức kinh doanh xuất nhập khẩu

5.1.2.1. Phương thức xuất – nhập khẩu trực tiếp

Xuất – nhập khẩu trực tiếp là phương thức mua bán hàng hóa mà trong đó, đơn vị tham gia hoạt động xuất – nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với nước ngoài; trực tiếp giao, nhận hàng và thanh toán tiền hàng. Các doanh nghiệp tiến hành xuất – nhập khẩu trực tiếp trên cơ sở tự cân đối về tài chính, có quyền tìm kiếm bạn hàng, định đoạt giá cả, lựa chọn phương thức thanh toán và thị trường, xác định phạm vi kinh doanh nhưng trong khuôn khổ chính sách quản lý xuất – nhập khẩu của Nhà nước.

5.1.2.2. Phương thức xuất - nhập khẩu ủy thác

Xuất nhập khẩu ủy thác là phương thức mua bán hàng hóa mà trong đó, đơn vị tham gia hoạt động kinh doanh xuất – nhập khẩu không đứng ra trực tiếp đàm phán với nước ngoài mà phải nhờ qua một đơn vị xuất – nhập khẩu có uy tín thực hiện hoạt động xuất – nhập khẩu cho mình.

Đặc điểm của hoạt động này là có hai bên tham gia trong hoạt động xuất – nhập khẩu.

+ Bên giao ủy thác xuất – nhập khẩu (bên ủy thác): bên ủy thác là bên có đủ điều kiện mua bán hoặc bán hàng xuất nhập khẩu.

+ Bên nhận ủy thác xuất – nhập khẩu (bên nhận ủy thác): Bên nhận ủy thác xuất – nhập khẩu là bên đứng ra thay mặt bên ủy thác ký kết hợp đồng với nước ngoài. Hợp đồng này được thực hiện thông qua hợp đồng ủy thác và chịu sự điều chỉnh của luật kinh doanh trong nước. Bên nhận ủy thác phải chịu sự điều chỉnh của luật kinh doanh trong nước. Bên nhận ủy thác sau khi ký hợp đồng ủy thác xuất – nhập khẩu sẽ đóng vai trò là một bên của hợp đồng mua bán ngoại thương.

Theo phương thức kinh doanh xuất – nhập khẩu ủy thác, doanh nghiệp giao ủy thác giữ vai trò là người sử dụng dịch vụ, còn doanh nghiệp nhận ủy thác lại giữ vai trò là người cung cấp dịch vụ, hưởng hoa hồng (phí ủy thác) theo sự thỏa thuận giữa hai bên ký trong hợp đồng ủy thác.

5.1.2.3. Phương thức xuất- nhập khẩu hỗn hợp

Theo phương thức này là sự kết hợp của hai phương thức trên

5.1.3. Giá cả và tiền tệ sử dụng trong xuất nhập khẩu

Trong các hợp đồng mua bán ngoại thương phải quy định rõ điều kiện tiền tệ dùng để thanh toán. Đồng tiền thanh toán thường là đồng tiền của một trong hai đối tác trong quan hệ mua bán hoặc đồng ngoại tệ mạnh của một nước thứ ba.

Giá cả trong hợp đồng mua bán ngoại thương sẽ là điều kiện để xác định địa điểm giao hàng trong hợp đồng. Điều kiện về địa điểm giao hàng là cơ sở để phân định trách nhiệm vật chất của người bán và người mua về chi phí và rủi ro.

Các điều kiện giao hàng theo Incoterms:

- Giao hàng tại xưởng (EXW)
- Giao hàng cho người vận chuyển (FCA)
- Giao dọc mạn tàu (FAS)
- Giao lên tàu (FOB)
- Tiền hàng và cước phí (CFR)
- Tiền hàng, phí bảo hiểm và phí vận chuyển (CIF)
- Giao tại biên giới (DAF)
- Giao tại tàu (DES)
- Giao tại cầu cảng (DEQ)

5.2. Kế toán xuất khẩu hàng hóa

5.2.1. Những vấn đề chung về xuất khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa có thể thực hiện theo những phương thức khác nhau như xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác.

- Xuất khẩu trực tiếp: Đơn vị tham gia xuất khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với bên nước ngoài, trực tiếp giao hàng và thanh toán tiền hàng với người mua.

- Xuất khẩu ủy thác: Đơn vị tham gia xuất khẩu không trực tiếp đàm phán ký kết hợp đồng xuất khẩu với bên nước ngoài mà thực hiện hoạt động xuất khẩu hàng hóa của mình thông qua một đơn vị xuất nhập khẩu khác.

Về phương thức thanh toán, xuất khẩu hàng hóa có thể thanh toán trực tiếp bằng ngoại tệ, thanh toán bằng hàng hóa hoặc xuất khẩu trừ nợ theo nghị định thư của Nhà nước. Hàng hóa được coi là xuất khẩu trong những trường hợp sau:

- Hàng xuất bán cho thương nhân nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết.
- Hàng gửi đi triển lãm sau đó bán thu bằng ngoại tệ.
- Hàng bán cho du khách nước ngoài, cho Việt kiều thu bằng ngoại tệ.
- Các dịch vụ sửa chữa, bảo hiểm tàu biển, máy bay cho nước ngoài thanh toán bằng ngoại tệ.
- Hàng viện trợ cho nước ngoài thông qua các hiệp định, nghị định thư do Nhà nước ký kết với nước ngoài nhưng được thực hiện qua doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
- Hàng chuyển bán cho khu chế xuất

Hàng hóa được xác định là hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã được trao cho bên mua, đã hoàn thành các thủ tục hải quan, được xếp lên phương tiện vận tải và rời khỏi địa phận, cửa khẩu hoặc sân bay cuối cùng của nước ta. Tuy nhiên, tùy theo phương thức giao nhận hàng hóa, thời điểm xác định xuất khẩu như sau:

- Nếu hàng vận chuyển bằng đường sắt, đường bộ thì hàng xuất khẩu tính từ ngày hàng được giao tại ga cửa khẩu theo xác nhận của hải quan cửa khẩu.
- Nếu hàng được vận chuyển bằng đường hàng không thì hàng xuất khẩu được xác nhận từ khi cơ trưởng máy bay ký vào vận đơn và hải quan sân bay ký xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan.
- Nếu hàng vận chuyển bằng đường biển thì hàng xuất khẩu được tính từ ngày thuyền trưởng ký vào vận đơn, hải quan cảng biển đã xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan.
- Hàng đưa đi hội chợ triển lãm, hàng xuất khẩu được tính khi hoàn thành thủ tục bán hàng thu ngoại tệ.

Việc xác định đúng thời điểm xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng trong việc ghi chép doanh thu hàng xuất khẩu, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, thưởng phạt trong buôn bán ngoại thương và thanh toán.

5.2.2. Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu trực tiếp

NV1: Xuất kho hàng hóa gửi ra cảng làm thủ tục xuất khẩu

Nợ TK 157

Có TK 156(1)

NV2: Chi phí phát sinh trong quá trình xuất khẩu

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

NV3: Khi hoàn tất thủ tục xuất khẩu, hàng đã lên tàu:

- Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632

Có TK 157

- Phản ánh doanh thu

Nợ TK 131

Có TK 511 (gồm thuế)

- Phản ánh thuế xuất khẩu, thuế TTĐB phải nộp

Nợ TK 511

Có TK 3333, 3332

NV4: Nộp thuế vào ngân sách Nhà nước

Nợ TK 3333, 3332

Có TK 111, 112

NV5: Khi khách hàng thanh toán tiền hàng

Nợ TK 112 (2)

Nợ TK 635 (Lỗi tỷ giá)

Nợ 641: Phí ngân hàng

Có TK 131

Có TK 515 (Lãi tỷ giá)

5.2.3. Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu ủy thác

Hạch toán tại đơn vị ủy thác xuất khẩu (A)	Hạch toán tại đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu (B)
<u>NV1:</u> Xuất kho gửi hàng cho B Nợ TK 157 Có TK 156(1)	<u>NV1:</u> Nhận hàng từ A Theo dõi hàng nhận bán hộ
<u>NV2:</u> Khi B đã hoàn tất thủ tục xuất khẩu a/ Nợ TK 632 Có TK 157 b/ Nợ TK 131(B) Có TK 511	<u>NV2:</u> Xuất khẩu hàng cho C
<u>NV3:</u> Phản ánh các khoản thuế phát sinh	

trong quá trình xuất khẩu Nợ TK 511 Có TK 3333, 3332	
<u>NV4:</u> Khi B thực nộp thay các khoản thuế Nợ TK 3333, 3332 Có TK 3388(B)	<u>NV4:</u> Khi nộp các khoản thuế dùm A: Nợ TK 1388(A) Có TK 111,112
<u>NV5:</u> Chi phí phát sinh trong quá trình XK được B trả thay Nợ TK 641 Nợ TK 133 Có TK 3388(B)	<u>NV5:</u> Chi phí phát sinh trong quá trình XK phải trả thay A Nợ TK 1388(A) Có TK 111,112
<u>NV6:</u> Phản ánh phí ủy thác phải trả cho B Nợ TK 641 Nợ TK 133 Có TK 3388(B)	<u>NV6:</u> Phản ánh phí ủy thác phải thu từ A Nợ TK 131(A) Có TK 511 Có TK 3331
	<u>NV7:</u> C thanh toán cho B Nợ TK 112 Có TK 3388(A)
<u>NV8:</u> Thanh toán bù trừ a/ Nợ TK 3388(B) Có TK 131(B) b/ Nợ TK 111, 112 Có TK 131(B)	<u>NV8:</u> Thanh toán bù trừ a/ Nợ TK 3388 (A) Có TK 1388(A) Có TK 131(A) b/ Nợ TK 3388(A) Có TK 111,112

5.3. Kế toán nhập khẩu hàng hóa

5.3.1. Những vấn đề chung về nhập khẩu hàng hóa

Có 2 phương thức nhập khẩu hàng hóa. Đó là:

- Phương thức nhập khẩu trực tiếp: là phương thức đơn vị nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký hợp đồng, trực tiếp giao nhận và thanh toán tiền hàng với người bán nước ngoài.

- Phương thức nhập khẩu ủy thác: là việc nhập khẩu thông qua một đơn vị khác. Xuất hiện bên giao ủy thác và bên nhận ủy thác.

+ Bên giao ủy thác giữ vai trò người sử dụng dịch vụ.

+ Bên nhận ủy thác là người cung cấp dịch vụ và được hưởng hoa hồng theo hợp đồng ủy thác đã ký.

* Theo quy định, những hàng hóa sau được gọi là hàng nhập khẩu:

- Hàng mua của nước ngoài dùng để phát triển kinh tế và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước theo hợp đồng mua bán ngoại thương.

- Hàng đưa vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, sau đó nước ta mua lại và thanh toán bằng tiền tệ.

- Hàng tại các khu chế xuất (phân chia thu nhập của bên đối tác không mang về nước) bán tại thị trường Việt Nam, thu ngoại tệ.

* Những hàng hóa sau đây **không** được gọi là hàng nhập khẩu:

- Hàng tạm nhập để tái xuất

- Hàng tạm xuất nay nhập về

- Hàng viện trợ nhân đạo

- Hàng đưa qua nước thứ ba (quá cảnh)

* Thời điểm ghi nhận hàng nhập khẩu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu khi mà người nhập khẩu nắm được quyền sở hữu về hàng hóa đó trả tiền hoặc có nghĩa vụ phải thanh toán tiền cho người xuất khẩu. Thời điểm này phụ thuộc vào điều kiện giao hàng và chuyên chở.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá vốn} & & \text{Trị giá mua} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí trực} \\ \text{thực tế của} & & \text{phải trả} & & \text{thuế không} & & \text{tiếp phát sinh} \\ \text{hàng nhập} & = & \text{người xuất} & + & \text{được hoàn} & - & \text{trong nhập} \\ \text{khẩu} & & \text{khẩu} & & \text{lại} & & \text{khẩu} \\ & & & & & - & \text{Các khoản} \\ & & & & & & \text{giảm giá} \\ & & & & & & \text{hàng mua} \end{array}$$

5.3.2. Nhập khẩu hàng hóa trực tiếp

NV1: Ký quỹ mở L/C để nhập khẩu hàng hóa

Nợ TK 244

Có TK 1111, 1121, 311

NV2: Khi doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa

a/ Nợ TK 156(1)

Có TK 331

b/ Nợ TK 156(1)

Có TK 3333, 3332

c/ Nợ TK 133

Có TK 33312

NV3: Nộp các khoản thuế vào ngân sách Nhà nước

Nợ TK 3333, 3332, 33312

Có TK 111,112

NV4: Chi phí phát sinh trong quá trình nhập khẩu

Nợ TK 156(2)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

NV5: Doanh nghiệp thanh toán tiền hàng

Nợ TK 331

Có TK 244

Có TK 112

5.3.3. Nhập khẩu hàng hóa ủy thác

Hạch toán tại đơn vị ủy thác nhập khẩu (A)	Hạch toán tại đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu (B)
<u>NV1:</u> A gửi tiền cho B mở L/C Nợ TK 331(B) Có TK 111, 112	<u>NV1:</u> Nhận tiền từ A chuyển sang a. Nợ TK 111, 112 Có TK 3388 (A) b. Nợ TK 244 Có TK 1112
<u>NV2:</u> Nhập khẩu hàng Nợ TK 156(1) Có TK 331 (B)	<u>NV2:</u> Nhập khẩu hàng Theo dõi hàng nhập khẩu hộ
<u>NV3:</u> Phản ánh thuế NK, TTĐB, GTGT phải nộp Nợ TK 156 Có TK 3333, 3332, 33312	
<u>NV4:</u> Khi nộp các khoản thuế Nợ TK 3333, 3332, 33312 Có TK 3388 (B)	<u>NV4:</u> Khi nộp thay A các khoản thuế Nợ TK 1388 (A) Có TK 111, 112
<u>NV5:</u> CP phát sinh trong quá trình NK được A trả thay Nợ TK 156(2) Nợ TK 133 Có TK 331(B)	<u>NV5:</u> CP phát sinh trong quá trình NK phải trả thay A Nợ TK 1388 (A) Có TK 111, 112
<u>NV6:</u> Phản ánh phí ủy thác phải trả B Nợ TK 156(2) Nợ TK 133 Có TK 331(B)	<u>NV6:</u> Phản ánh phí ủy thác phải thu từ A Nợ TK 131(A) Có TK 511 Có TK 3331

	<u>NV7:</u> B thanh toán tiền cho C Nợ TK 1388 (A) Có TK 144 Có TK 112
<u>NV8:</u> Thanh toán bù trừ Nợ TK 331(B) Có TK 111, 112	<u>NV8:</u> Thanh toán bù trừ a. Nợ TK 3388 (A) Có TK 1388 (A) b. Nợ TK 111, 112 Có TK 131(A) Có TK 1388 (A)

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

6.1. Kế toán nghiệp vụ mua hàng và thanh toán tiền hàng

6.1.1. Những vấn đề chung về nghiệp vụ mua hàng và thanh toán tiền hàng

Mua hàng là giai đoạn đầu tiên của quá trình lưu chuyển hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, tạo tiền đề vật chất cho các quá trình tiếp theo.

Hàng mua được ghi nhận khi hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu từ người bán sang người mua, người mua đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán.

** Giá thực tế của hàng mua được xác định theo công thức:*

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế} & & & \text{Thuế nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Giảm giá hàng mua,} \\ \text{của hàng} & & \text{Giá mua} & & \text{khẩu, thuế} & & \text{phát sinh} & & \text{hàng mua trả lại,} \\ \text{hóa mua} & = & \text{hàng hóa} & + & \text{tiêu thụ đặc} & + & \text{trong khâu} & - & \text{chiết khấu thương} \\ \text{vào} & & & & \text{biệt} & & \text{mua} & & \text{mại được hưởng} \end{array}$$

Chi phí mua hàng gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho lưu bãi, hao hụt tự nhiên trong khâu mua...

Việc thanh toán tiền hàng giữa bên mua và bên bán được thực hiện qua hai hình thức: thanh toán trực tiếp, thanh toán trả chậm. Thông thường doanh nghiệp bán sẽ đặt điều kiện tín dụng cho doanh nghiệp mua trong đó quy định về thời hạn thanh toán cho phép, thời hạn thanh toán được hưởng chiết khấu thanh toán, tỷ lệ chiết khấu thanh toán được hưởng.

6.1.2. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên

NV1: Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp

Nợ TK 156

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

NV2: Hàng hóa mua đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến cuối kỳ kế toán, hàng hóa chưa về nhập kho

Nợ TK 151

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

NV3: Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng

Nợ TK 331, 111, 112...

Có TK 156

Có TK 133

NV4: Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước hạn

Nợ TK 331

Có TK 111, 112, 311

Có TK 515

NV5: Giá trị hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng phải trả lại người bán hoặc số tiền được giảm giá

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 156

Có TK 133

NV6: Chi phí mua hàng hóa phát sinh

Nợ TK 156

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

NV7: Khi mua hàng phát hiện thiếu so với hóa đơn

Nợ TK 156

Nợ TK 1381

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

→ *Xử lý số thiếu*

- *Người bán giao thiếu, tiến hành giao bổ sung*

Nợ TK 156

Có TK 1381

- *Người bán không còn hàng hoặc đơn vị không chấp nhận mua tiếp*

Nợ TK 331

Có TK 133

Có TK 1381

- *Cá nhân làm mất hàng hóa phải bồi thường*

Nợ TK 1388

Có TK 1381

Có TK 133

NV8: Khi mua hàng phát hiện thừa so với hóa đơn

TH1: - Tạm nhập kho hàng thừa

Nợ TK 156

Có TK 3381

TH2: - Tạm giữ hộ số hàng thừa: theo dõi số hàng thừa giữ hộ

→ *Xử lý số thừa*

- *Trả lại hàng thừa cho người bán*

TH1: Nợ TK 3381

Có TK 156

TH2: Theo dõi số hàng thừa giữ hộ

- *Doanh nghiệp mua luôn số hàng thừa*

TH1: Nợ TK 3381

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

TH2: Nợ TK 156

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

- *Không xác định được nguyên nhân hàng thừa*

TH1: Nợ TK 3381

Có TK 711

TH2: Nợ TK 156

Có TK 711

NV9: Hàng hóa mua vào sau đó chuyển bán thẳng không qua kho

Nợ TK 157, 632

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

6.1.3. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kiểm kê định kỳ

NV1: Đầu kỳ, căn cứ giá trị hàng hóa đã kết chuyển cuối kỳ trước kết chuyển giá trị hàng hóa tồn kho đầu kỳ

Nợ TK 611

Có TK 156

NV2: Cuối kỳ, tiến hành kiểm kê xác định số lượng và giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ

Nợ TK 156

Có TK 611

NV3: Căn cứ vào kết quả xác định tổng giá trị hàng hóa đã xuất bán

Nợ TK 632

Có TK 611

NV4: Cuối kỳ kế toán, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nợ TK 632

Có TK 159

6.2. Kế toán nghiệp vụ bán hàng trong doanh nghiệp thương mại

6.2.1. Đặc điểm nghiệp vụ bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại

Bán hàng là khâu cuối cùng trong quá trình hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thương mại. Trong các doanh nghiệp thương mại, việc tiêu thụ hàng hóa có thể được thực hiện theo các phương thức sau:

- Phương thức bán buôn
- Phương thức bán lẻ
- Phương thức bán hàng đại lý
- Phương thức bán hàng trả góp, trả chậm

Giá bán hàng hóa của doanh nghiệp thương mại là giá thỏa thuận giữa người mua và người bán, được ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, nguyên tắc xác định giá bán là phải đảm bảo bù đắp được giá vốn, chi phí đã bỏ ra, đồng thời đảm bảo cho doanh nghiệp có được khoản lợi nhuận định mức.

6.2.2. Phương pháp kế toán nghiệp vụ bán hàng trong doanh nghiệp thương mại

NV1: Xuất kho giao hàng trực tiếp cho khách hàng

- Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632

Có TK 156

- Phản ánh doanh thu

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

NV2: Xuất kho gửi hàng đi bán

Nợ TK 157

Có TK 156

NV3: Khi hàng gửi bán được xác định tiêu thụ

- Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632

Có TK 157

- Phản ánh doanh thu

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

NV4: Khi phát sinh khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng do thanh toán tiền sớm trước thời hạn

Nợ TK 635

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

NV5: Khi phát sinh chiết khấu thương mại giảm trừ cho khách hàng

Nợ TK 521

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131

NV6: Khi hàng đã xác định tiêu thụ bị trả lại

a. Nợ TK 156

Có TK 632

b. Nợ TK 521

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 131

NV7: Bán hàng phát sinh thiếu hàng

Nợ TK 1381

Có TK 157

NV8: Bán hàng phát sinh thừa hàng

Nợ TK 157

Có TK 3381

6.3. Kế toán hàng tồn kho

6.3.1. Phạm vi hàng tồn kho và nhiệm vụ kế toán

Hàng tồn kho là toàn bộ giá trị hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu và các công cụ dụng cụ thuộc sở hữu của doanh nghiệp dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho không bao gồm những hàng hóa nhận bán hộ, giữ hộ, nhận bán đại lý, ký gửi, ký cược, ký quỹ.

Kế toán hàng tồn kho có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Theo dõi, ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác các số hiện có và tình hình biến động của hàng tồn kho, cả về mặt giá trị và hiện vật trị giá hàng tồn kho để làm cơ sở xác định chính xác trị giá tài sản và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Kiểm tra tình hình chấp hành các thủ tục nhập xuất hàng hóa, thực hiện kiểm kê đánh giá lại hàng hóa, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của cơ chế tài chính.
- Cung cấp kịp thời những thông tin về tình hình hàng hóa tồn kho nhằm phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo và quản lý kinh doanh ở doanh nghiệp.

6.3.2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc theo nguyên tắc giá phí.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện vật.

6.3.3. Kế toán tổng hợp hàng tồn kho

- Kế toán tổng hợp hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Kế toán tổng hợp hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

6.3.4. Kế toán chi tiết hàng tồn kho

Kế toán chi tiết hàng tồn kho nhằm cung cấp thông tin chi tiết cụ thể về tình hình nhập, xuất, tồn hàng hóa trong các doanh nghiệp theo từng loại hàng và địa điểm bảo quản

6.3.5. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hoá tồn kho bị giảm giá; đồng thời cũng để phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

TK sử dụng: TK 159

Kết cấu:

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Số dư bên Có:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ

